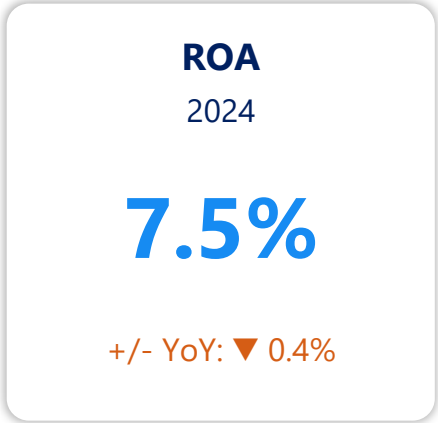
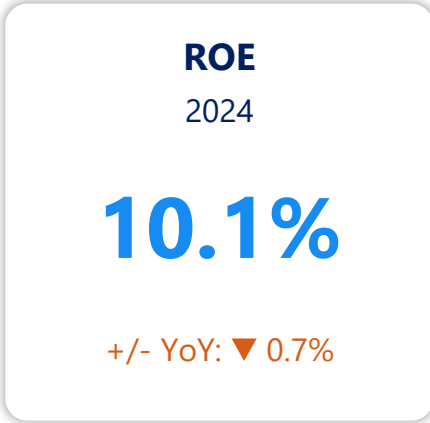
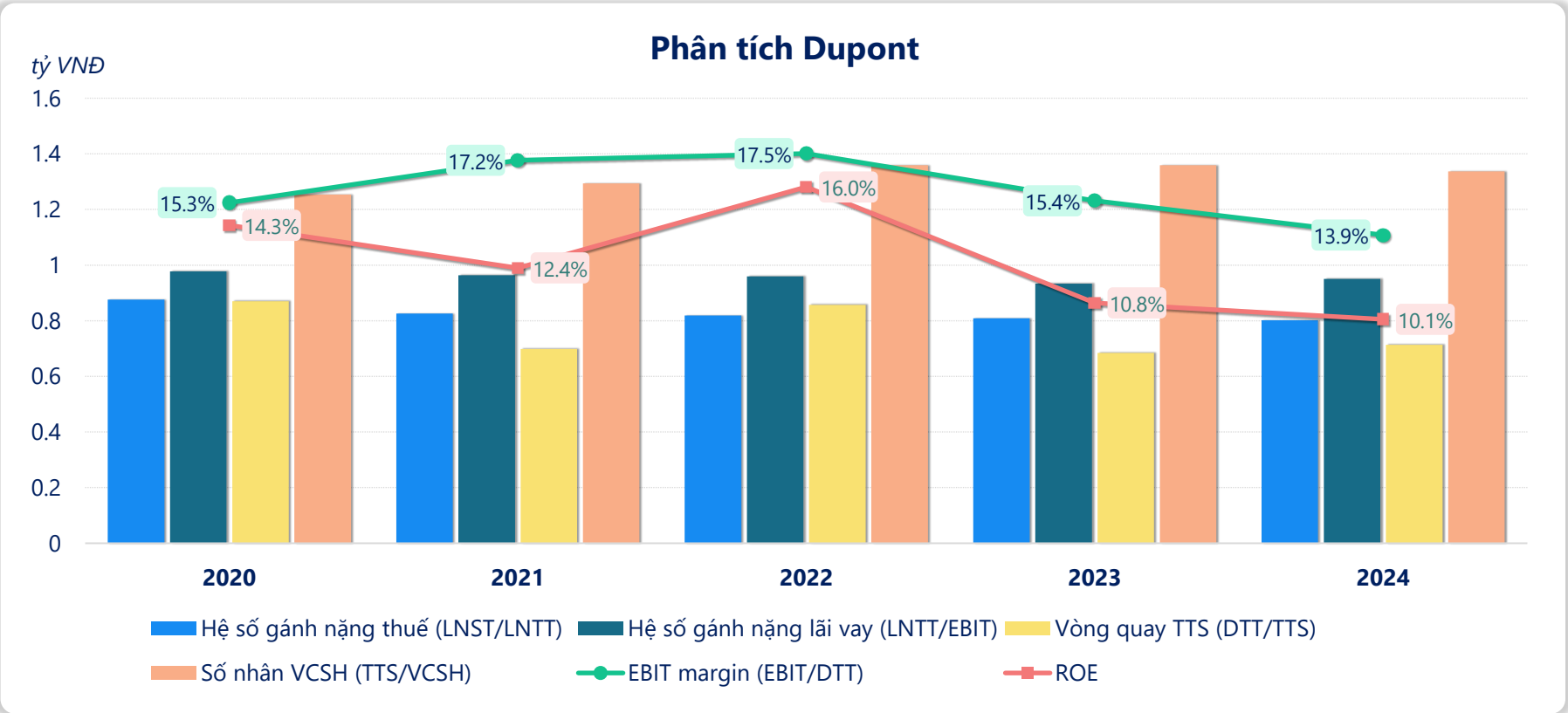
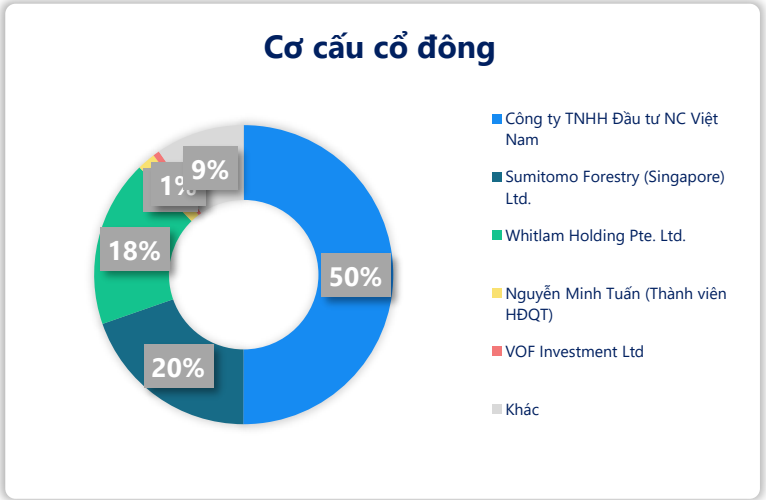


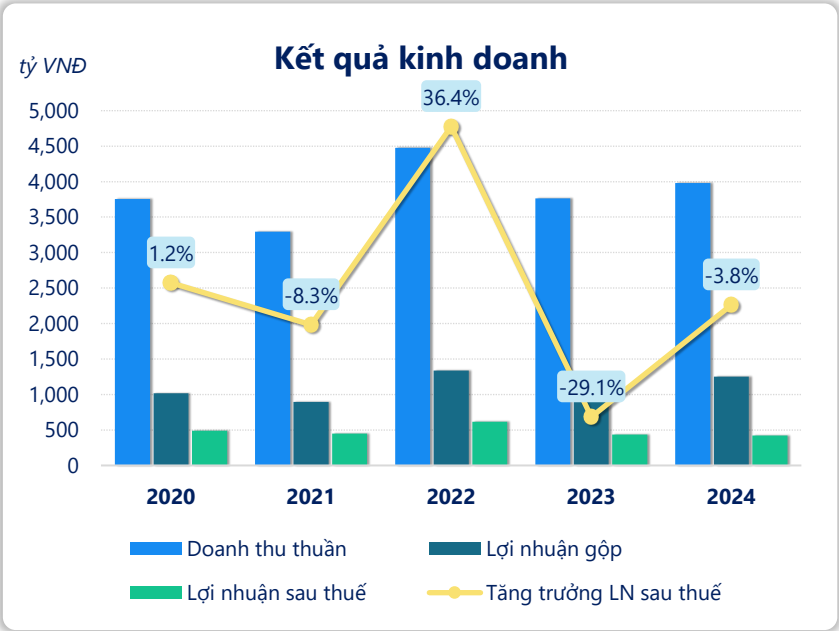
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		41,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		35,366 - 49,986
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,303
Số lượng CPLH (CP)		150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,880
Sở hữu nước ngoài		38.6%
Beta		0.66
EPS		2,786
P/E		15.0

	YTD	1T	3T	6T
ACG		3.3%	1.5%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



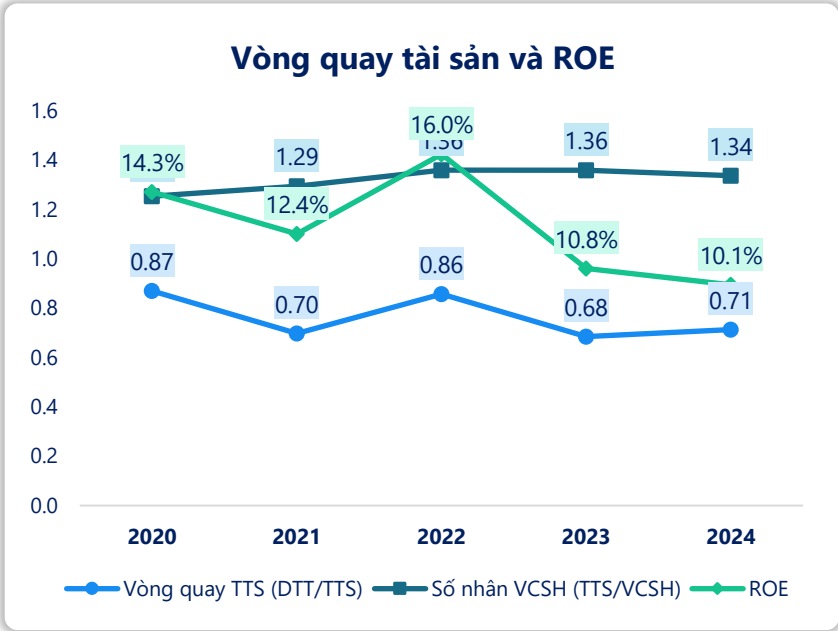
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

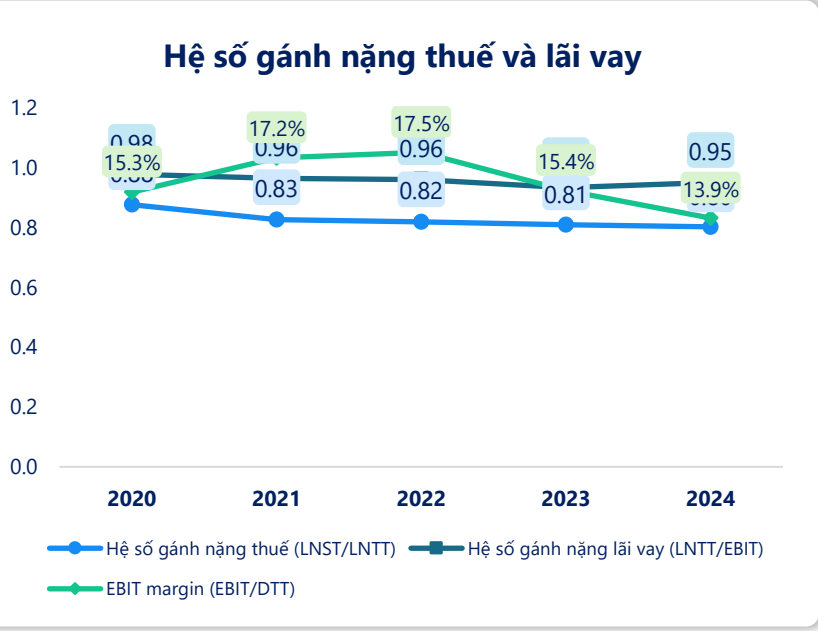
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **ACG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,981** tỷ đồng **tăng 5.81%**, lợi nhuận sau thuế đạt **420.1** tỷ đồng **giảm 3.80%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.71**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

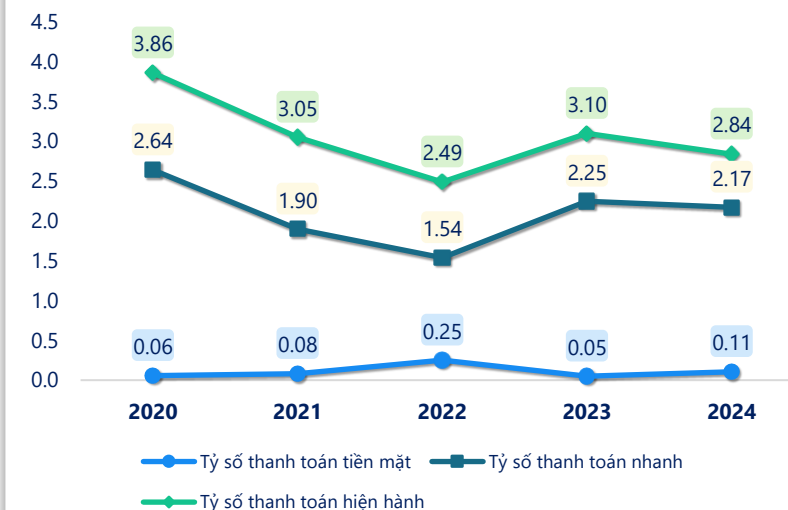
Phải thu ngắn hạn



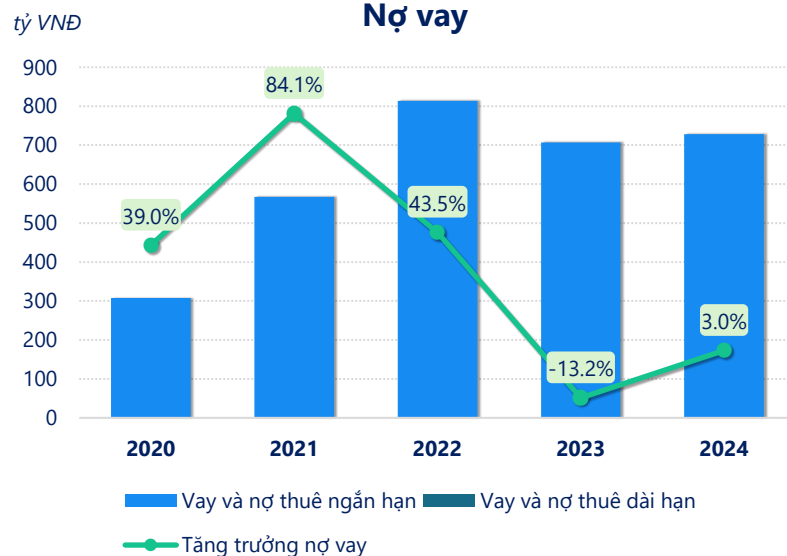
Hàng tồn kho



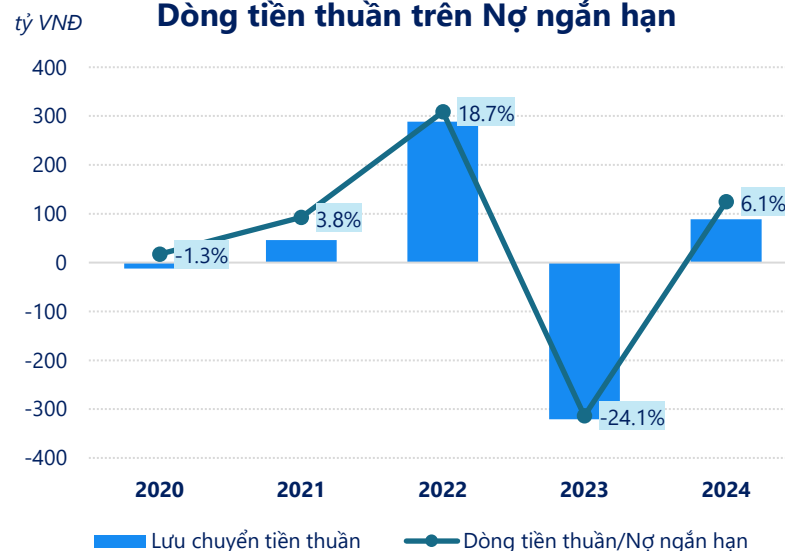
Chỉ số thanh khoản



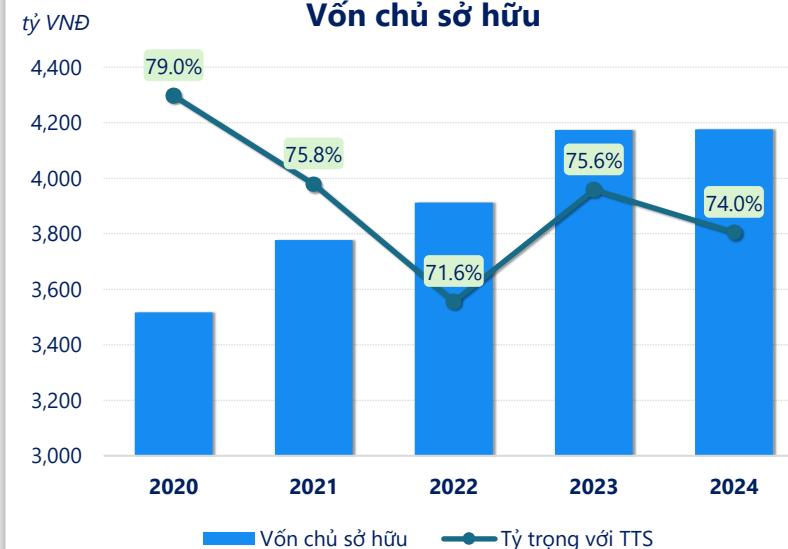
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,640	5,522	2.1%
Tài sản ngắn hạn	4,120	4,132	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	155	66.9	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,048	1,835	11.7%
Phải thu ngắn hạn	932	1,079	-13.6%
Hàng tồn kho	968	1,135	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	16.9	-1.3%
Tài sản dài hạn	1,520	1,391	9.3%
Phải thu dài hạn	146	165	-11.7%
Tài sản cố định	374	405	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.05	21.5	-85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	780	601	29.8%
Tài sản dài hạn khác	217	198	9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,464	1,349	8.5%
Nợ ngắn hạn	1,451	1,334	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	728	707	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	318	263	20.9%
Nợ dài hạn	12.8	15.0	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,176	4,174	0.1%
Vốn chủ sở hữu	4,176	4,174	0.1%
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,754	3,294	4,475	3,762	3,981
Giá vốn hàng bán	2,736	2,398	3,138	2,655	2,730
Lợi nhuận gộp	1,018	896	1,338	1,108	1,251
Doanh thu HĐTC	110	154	173	160	163
Chi phí TC	18.5	24.2	55.0	45.3	36.2
Chi phí lãi vay	12.8	20.5	31.9	38.8	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	8.00	1.85	0.25
Chi phí bán hàng	443	384	548	522	494
Chi phí QLDN	107	100	168	172	310
LN thuần từ HĐKD	559	542	749	529	575
Lợi nhuận khác	2.67	4.47	3.41	11.3	-51.0
LN trước thuế	562	546	752	540	524
Lợi nhuận sau thuế	492	451	616	437	420
LNST của CĐ cty mẹ	492	451	616	437	420

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	802	170	388	614	633
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-583	-308	72.6	-722	-325
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-231	183	-172	-213	-220
Tiền đầu kỳ	65.5	53.2	99.2	388	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.2	46.0	289	-321	88.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.10	0.09	0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	53.2	99.2	388	66.9	155